

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 27-3-2025

V/v “Tranh chấp ly hôn, con chung và chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Việt Hòa

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Trần Văn Nhum

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Thanh Mên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 19/2024/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung và chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 66/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lưu Thị L, sinh năm 1982, có mặt

Địa chỉ: Tổ D, ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông Chu Văn N, sinh năm 1971, có mặt

Địa chỉ: Tổ D, ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N: Ông Ngô Quốc C – Luật sư thuộc Văn phòng L1, đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước, có mặt

Địa chỉ: Số A, đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người làm chứng:

- Ông Lưu Văn T, sinh năm 1957, có mặt

- Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1964, vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Chu Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lưu Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L với ông N tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T vào năm 2002. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông N không quan tâm đến vợ con, thường xuyên đánh đập bà L, do đó vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2022 cho đến nay. Nay bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên khởi kiện yêu cầu ly hôn ông N.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con chung là Chu Thị Hồng N1, sinh ngày 24/02/2002; Chu Thị Hồng H1, sinh ngày 09/8/2005 và Chu Đình H2, sinh ngày 17/7/2011. Do 02 cháu N1 và cháu H1 đã trên 18 tuổi không yêu cầu giải quyết, còn đối với cháu H2, bà L có nguyện vọng được nuôi cháu H2, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà L và ông N có tạo dựng tài sản chung là diện tích đất 24.399m² tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Trên đất có trồng cây cao su và 01 căn nhà cấp 4, xây dựng năm 2005, diện tích 240m²; đất đã có giấy CNQSDĐ số CO194205, sổ vào sổ cấp GCN(CH) 01605/TL do UBND huyện Đ cấp ngày 09/11/2018 đứng tên hộ ông Chu Văn N cùng vợ là bà Lưu Thị L. Bà L yêu cầu chia đôi tài sản này và có nguyện vọng được lấy phần đất có căn nhà xây trên đất để sinh sống, nuôi con chung.

Đối với diện tích đất khoảng 05ha tọa lạc tại thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; trên đất có trồng cây điều 10 năm tuổi. Đất chưa có giấy CNQSDĐ bà L rút yêu cầu khởi kiện để hai bên tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết tài sản chung này.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Chu Văn N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông N với bà L tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 2002. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc, nay tình cảm vợ chồng vẫn còn, ông N vẫn thương yêu vợ. Do đó ông N không đồng ý ly hôn với bà L, mong muốn vợ chồng được đoàn tụ.

- Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng ông N có 03 người con chung là Chu Thị Hồng N1, sinh ngày 24/02/2002; Chu Thị Hồng H1, sinh ngày 09/8/2005 và Chu Đình H2, sinh ngày 17/7/2011. Do 02 con cháu N1 và cháu H1 đã trên 18 tuổi không yêu cầu giải quyết, còn đối với cháu H2 đã trên 07 tuổi, ông N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của cháu H2.

Về tài sản chung: Ông N với bà L chỉ có tài sản chung là 01 căn nhà xây cấp 4, xây dựng năm 2005 là nhà đại đoàn kết xây cho hộ nghèo, diện tích 50m², hiện nay vợ chồng xây dựng thêm là khoảng 40m², tổng diện tích căn nhà hiện nay là khoảng 90m². Ngoài ra, không có tài sản chung nào khác.

Đối với diện tích đất 24.399m² tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có trồng cao su và 01 căn nhà cấp 4, xây năm 2005, đất đã có giấy CNQSDĐ số CO 194205, số vào sổ cấp GCN(CH) 01605/TL do UBND huyện Đ cấp ngày 09/11/2018 đứng tên hộ ông Chu Văn N cùng vợ là bà Lưu Thị L và diện tích đất khoảng 05ha tọa lạc tại thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, trên đất có trồng cây điều 10 năm tuổi, đất chưa có Giấy CNQSDĐ là tài sản của riêng ông N có trước thời kỳ hôn nhân, không phải tài sản chung của ông N và bà L nên ông N không đồng ý chia cho bà L các diện tích đất này. Ông N chỉ đồng ý chia căn nhà cấp 4 trên đất cho bà L.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng ông Lưu Văn T trình bày:

Diện tích đất 24.399m² trước đây do ông T cho bà L và ông N 1,5ha, lúc đó cả hai sống như vợ chồng, đối với 01ha đất còn lại do bà L và ông N cùng mua của ông H; ông T có cho ông N và bà L 1.000.000 đồng để cọc đất của ông H, số còn lại bao nhiêu thì do hai người mua chung ông không biết. Ông N trình bày tiền riêng của ông N để mua đất là không đúng. Do bận công việc nên ông T xin được vắng mặt.

Người làm chứng ông Hoàng Văn H trình bày:

Năm 2000 ông H có chuyển nhượng cho ông N diện tích đất khoảng 01ha tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, giá chuyển nhượng do đã lâu nên ông không nhớ, tiền của ai ông H không biết, ông H chỉ biết thời điểm này ông N và bà L đã kết hôn và sống chung với nhau.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 66/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 217; Điều 244; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 27; 29, 85, 89, 91, 92, 94, 95, 97 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 207, Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị L;

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lưu Thị L được ly hôn với ông Chu Văn N.

- Về con chung: Giao con chung Chu Đình H2, sinh ngày 17/7/2011 cho bà Lưu Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông N có quyền thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho bà Lưu Thị L được quyền quản lý, sử dụng, tài sản gồm;

- Diện tích đất 12.199,5m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 152,3m² đất thuộc HLBVĐB), đất có tứ cận: phía Đông giáp thửa 264, 165, 168 và đất ông Đ; phía Tây giáp diện tích đất 12.199,5m²; phía Nam giáp thửa số 1, tờ bản đồ 45 và phía Bắc giáp đường bê tông; Đất đã có giấy CNQSDĐ số CO 194205, số vào sổ cấp GCN(CH) 01605/Tân Lợi do UBND huyện Đ cấp ngày 09/11/2018 đứng tên hộ ông Chu Văn N cùng vợ là bà Lưu Thị L, tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cùng sở hữu tài sản gắn liền trên đất là 01 căn nhà cấp 1, diện tích 92,53m² kết cấu mái lợp tôn, tường xây tô, nền lát gạch men, la phong bằng tôn và 280 cây cao su trồng năm 2007; 150 cây cao su trồng năm 2023;

+ Giao cho ông Chu Văn N được quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm:

- Diện tích đất 12.199,5m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 115,6m² đất thuộc HLBVĐB), đất có tứ cận: Phía Đông giáp diện tích đất 12.199,5m² (đất chia cho bà L); phía Tây giáp thửa 141, 146, 167; phía Nam giáp thửa số 1, tờ bản đồ 45; phía Bắc giáp đường bê tông; Đất đã có giấy CNQSDĐ số CO194205, số vào sổ cấp GCN(CH) 01605/Tân Lợi do UBND huyện Đ cấp ngày 09/11/2018 đứng tên hộ ông Chu Văn N cùng vợ là bà Lưu Thị L, tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cùng sở hữu tài sản gắn liền trên đất là 01 giếng đào sâu 8m; 312 cây cao su trồng năm 2007; 250 cây cao su trồng năm 2023;

Buộc bà L phải hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch tài sản được chia cho ông N số tiền 128.294.560 đồng.

Bà L, ông N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ, điều chỉnh lại diện tích đất thổ cư đã chia theo quy định.

Kiến nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ căn cứ bản án, quyết định của Tòa án nhân dân huyện Đ để xem xét cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ cho bà L, ông N theo trình tự thủ tục quy định.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Lưu Thị L về yêu cầu chia diện tích đất 05ha tại xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước do bà L đã rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất này.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

- Ngày 24 tháng 9 năm 2024, bị đơn ông Chu Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Ông N không đồng ý ly hôn bà L; về tài sản chung, ông N yêu cầu chia cho ông được hưởng 80% giá trị tài sản chung và chia bằng hiện vật là diện tích đất 19.519,2m² cùng tài sản gắn liền với đất; chia cho bà L diện tích 4.879,8m² và các tài sản trên đất; các bên hoàn trả cho nhau giá trị chênh lệch tài sản.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lưu Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông

Chu Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N :

Ông N, bà L đăng ký kết hôn vào năm 2002 thì khi này mới được công nhận là vợ chồng. Diện tích đất tranh chấp được mua trước thời kỳ hôn nhân giữa ông N với bà L nhưng hai vợ chồng sau khi kết hôn đã tạo dựng các tài sản trên đất và đã được cấp sổ đất đứng tên hai vợ chồng nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà L. Tuy nhiên, ông N có công sức đóng góp nhiều hơn trong khối tài sản chung này vì đất do ông N mua trước khi kết hôn và ông N cũng đã trồng một số cây trồng trên đất. Bà L chỉ lo nội trợ và chăm các con, ông N là người chủ kinh tế gia đình, có công sức tạo dựng nhiều hơn nên ông N kháng cáo yêu cầu chia 8/2 giá trị tài sản là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi tài sản cho ông N, bà L là không đảm bảo quyền lợi của ông N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông N được hưởng 80% giá trị tài sản, chia cho bà L được hưởng 20% giá trị tài sản.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao con cho bà L nuôi dưỡng là đúng quy định. Các tài sản trên đất các đương sự đều xác định là tài sản chung nên không cần phải chứng minh. Đối với tài sản là đất đã được cấp sổ đứng tên ông N, bà L nên được xác định là tài sản chung của ông N và bà L trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia đôi khối tài sản này là có căn cứ. Do bà L đang trực tiếp nuôi con nhỏ nên chia cho bà L phần đất có căn nhà là phù hợp. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao đất cho các đương sự là chưa phù hợp và tại thời điểm ông N và bà L khởi kiện ly hôn thì Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã hết hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn áp dụng là không đúng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Chu Văn N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm và điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Chu Văn N làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông N về việc không đồng ý ly hôn với bà L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà L và ông N tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 2002. Theo bà L trình bày sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông N không quan tâm đến vợ con, thường xuyên đánh đập bà L nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, không thể đoàn tụ nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông N. Ông N cho rằng tình cảm vợ chồng giữa ông và bà L vẫn còn, ông vẫn còn thương yêu bà L, giữa ông với bà L không có mâu thuẫn gì, những lý do bà L đưa ra đều không đúng. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của bà L, ông N ngày 10/9/2024, ấp trưởng ấp T là ông Hứa Quang T2 xác nhận trong quá trình chung sống tại địa phương, bà L và ông N có mâu thuẫn về kinh tế trong gia đình và bà L ông N đã sống ly thân nhau. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 11/9/2024, ông N cũng xác định ông không còn tình cảm với bà L và ông cũng đã từng đánh bà L. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã hòa giải tạo điều kiện cho hai bên đoàn tụ nhưng bà L xác định bà không còn tình cảm với ông N nên không đồng ý đoàn tụ với ông N. Tại biên bản làm việc ngày 11/02/2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, ông N cũng xác định trong thời gian chung sống bà L thường bỏ nhà đi từ 01 đến 02 tháng, ông N cũng không biết bà L đi đâu, làm gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L vẫn xác định bà không còn tình cảm với ông N, vợ chồng không thể đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông N, bà L đã đến mức trầm trọng, hai bên đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, bà L yêu cầu ly hôn với ông N là có căn cứ nên được chấp nhận. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông N về phần này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N về con chung:

Khi ly hôn, bà L và ông N đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H2. Cả ông N, bà L đều có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để nuôi cháu H2, tuy nhiên, tại thời điểm xét xử vụ án, cháu H2 đã 13 tuổi và có nguyện vọng được ở với bà L nên cần tôn trọng ý kiến của cháu H2 và giao cháu H2 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và đảm bảo cho sự phát triển của cháu.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N về chia tài sản chung:

[4.1] Bà L yêu cầu chia đôi tài sản chung là diện tích đất 24.399m² (có 267,9m² thuộc HLBVĐB) thuộc thửa số 158, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và các tài sản trên đất, đất đã được UBND huyện Đ cấp giấy CNQSDĐ số CO194205, sổ vào sổ cấp GCN(CH) 01605/TL ngày 09/11/2018 đứng tên hộ ông Chu Văn N cùng vợ là bà Lưu Thị L. Ông N không đồng ý với yêu cầu của bà L và cho rằng diện tích đất này là tài sản riêng của ông, do ông nhận chuyển nhượng của ông Lưu Văn T3 1,3ha vào năm 1999 và ông Hoàng Văn H 1,16ha năm 2000, nhận chuyển nhượng trước khi ông chung sống và kết hôn với bà L. Ông N xác định ông và bà L chỉ có các tài sản chung là các tài sản tọa lạc trên diện tích đất này gồm cây cao su, nhà và giếng nước vì các tài sản này do ông và bà L tạo lập trong quá trình chung sống.

[4.2] Ông N cho rằng nguồn gốc đất là do ông nhận chuyển nhượng của ông T3 vào năm 1999 và của ông H vào năm 2000, tuy nhiên ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T3 năm 1999. Đối với việc ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H, tại biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2024, ông H cũng thừa nhận vào năm 2000 ông H có chuyển nhượng cho ông N 01 thửa đất có diện tích hơn 01ha, do ông T dẫn ông N đi mua và thời điểm này ông N, bà L đã chung sống cùng nhau. Lời khai này của ông H cơ bản phù hợp với lời khai của ông T và bà L về thời gian ông N chung sống như vợ chồng với bà L là từ trước năm 2002. Việc ông N cho rằng đến năm 2002 ông mới chung sống với bà L là không đúng thực tế vì người con lớn của ông với bà L là chị Chu Thị Hồng N1 sinh vào ngày 24/02/2002. Đồng thời, ông N cũng xác định ông vào Bình Phước sinh sống từ năm 1998, ở tại nhà ông T là bố ruột của bà L khoảng 03 năm sau đó mới xây nhà ở riêng nên có cơ sở để xác định ông N và bà L chung sống với nhau từ trước năm 2002 và tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H thì ông N mặc dù chưa kết hôn với bà L theo quy định nhưng đã chung sống với bà L như vợ chồng. Ông N cho rằng đây là tài sản riêng của ông nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên là tiền riêng của ông nên không có căn cứ để xác định diện tích đất này là tài sản riêng của ông N và theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì đây là tài sản chung của ông N và bà L.

[4.3] Mặt khác, trong quá trình chung sống với bà L, ông N và bà L đã cùng nhau quản lý, sử dụng đất, duy trì, tạo lập tài sản trên đất để phát triển kinh tế gia đình, xây dựng nhà ở kiên cố trên đất năm 2005, trồng cây cao su từ năm 2007 và sinh sống cùng các con chung trên diện tích đất này. Năm 2009 ông N làm thủ tục đăng ký cấp GCNQSDĐ. Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ do Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Đồng Phú cung cấp thể hiện năm 2009 và năm 2018 ông N là người làm đơn xin cấp GCNQSDĐ, tại mục “người sử dụng đất” thể hiện tên họ ông Chu Văn N và vợ là Lưu Thị L. Ngày 09/11/2018, UBND huyện Đ đã cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Chu Văn N và bà Lưu Thị L, ông N biết nhưng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì. Ông N cũng xác định các tài sản trên các diện tích đất nêu trên đều là tài sản chung do ông và bà L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, có cơ sở để xác định diện tích đất 24.399m² thuộc thửa số 158, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và các tài sản trên đất là tài sản chung của ông N, bà L.

[4.4] Tại đơn kháng cáo, ông N cho rằng ông là lao động chính, lo toan cuộc sống cho gia đình, bà L chỉ ở nhà chăm sóc, dạy dỗ các con, có phụ giúp ông làm vườn nhưng rất ít nên công sức của ông nhiều hơn. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình thì “*Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển*

khối tài sản chung. Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm”. Như vậy, ông N và bà L đều có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của ông N, bà L và chia đôi cho ông N, bà L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, chia bằng hiện vật là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông N về nội dung này không được chấp nhận.

[4.5] Bà L có nguyện vọng được nhận phần tài sản là đất và có căn nhà trên đất để bà có điều kiện sinh sống, do bà L trực tiếp nuôi con chung còn đi học nên cần có chỗ ở ổn định để chăm lo cuộc sống cho con chung, yêu cầu này của bà L là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4.6] Theo kết quả định giá tài sản thì toàn bộ diện tích 24.399m² và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 6.481.567.520 đồng. Ông N, bà L mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng số tiền là 3.240.783.760 đồng (ba tỷ hai trăm bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi đồng). Căn cứ kết quả đo đạc, xem xét và thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện, khối tài sản chung của ông N, bà L được chia thành 2 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 12.199,5m² cùng tài sản gắn liền trên đất, cụ thể như sau:

- Diện tích đất chia cho bà L quản lý, sử dụng là 12.199,5m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 152,3m² đất thuộc HLBVĐB); có tứ cận: phía Đông giáp thửa 264, 165, 168 và đất ông Đ; phía Tây giáp diện tích đất 12.199,5m²; phía Nam giáp thửa số 1 tờ bản đồ 45 và phía Bắc giáp đường bê tông; đất đã có giấy CNQSD số CO 194205, số vào sổ cấp GCN(CH) 01605/TL do UBND huyện Đ cấp ngày 09/11/2018 đứng tên hộ ông Chu Văn N cùng vợ là bà Lưu Thị L, cùng tài sản gắn liền trên đất gồm 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 92,53m² và 280 cây cao su trồng năm 2007; 150 cây cao su trồng năm 2023. Tổng giá trị tài sản là 3.369.078.320 đồng (Ba tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu không trăm bảy tám nghìn ba trăm hai mươi đồng).

- Diện tích đất chia cho ông N quản lý, sử dụng là 12.199,5m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 115,6m² đất thuộc HLBVĐB); đất có tứ cận: phía Đông giáp diện tích đất 12.199,5m² (thửa 1); phía Tây giáp thửa 141, 146, 167; phía Nam giáp thửa số 1; phía Bắc giáp đường bê tông; đất đã có giấy CNQSD số CO 194205, số vào sổ cấp GCN(CH) 01605/TL do UBND huyện Đ cấp ngày 09/11/2018 đứng tên hộ ông Chu Văn N cùng vợ là bà Lưu Thị L, cùng tài sản gắn liền trên đất gồm 01 giếng đào sâu 8m, 312 cây cao su trồng năm 2007 và 250 cây cao su trồng năm 2023. Tổng giá trị tài sản là 3.112.489.200 đồng (Ba tỷ một trăm mười hai triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Do phần tài sản bà L được nhận có giá trị cao hơn giá trị tài sản bà L được chia nên bà L phải hoàn trả lại cho ông N số tiền chênh lệch tài sản là 128.294.560 đồng (một trăm hai mươi tám triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

[5] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định tuyên giao quyền sử dụng

đất cho các đương sự là không đúng quy định. Ngoài ra, tại thời điểm ông N và bà L khởi kiện ly hôn thì Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã hết hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn áp dụng là không đúng. Tuy nhiên, những thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại trong bản án và nhắc nhở đề Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[6] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí đo đạc: Nguyên đơn bà L chịu và đã thực hiện xong.

Án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị tài sản được chia.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Quan điểm của người người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N tại phiên toà không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông N phải chịu theo quy định pháp luật.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Chu Văn N;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 66/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 8, 9, 28, 29, 33, 34, 51, 56, 59, 68, 69, 71, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 207, Điều 213 Bộ luật Dân sự 2015; căn cứ Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị L;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lưu Thị L được ly hôn ông Chu Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung Chu Đình H2, sinh ngày 17/7/2011 cho bà Lưu Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Ông Chu Văn N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì

người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

- Chia cho bà Lưu Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 12.199,5m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 152,3m² đất thuộc HLBVĐB), đất có tứ cận: phía Đông giáp thửa 264, 165, 168 và đất ông Đ; phía Tây giáp diện tích đất 12.199,5m²; phía Nam giáp thửa số 1, tờ bản đồ 45 và phía Bắc giáp đường bê tông; đất đã có giấy CNQSDĐ số CO 194205, số vào sổ cấp GCN(CH) 01605/TL do UBND huyện Đ cấp ngày 09/11/2018 đứng tên hộ ông Chu Văn N cùng vợ là bà Lưu Thị L, tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu tài sản gắn liền trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4, diện tích 92,53m² kết cấu mái lợp tôn, tường xây tô, nền lát gạch men, la phòng bằng tôn và 280 cây cao su trồng năm 2007; 150 cây cao su trồng năm 2023;

- Chia cho ông Chu Văn N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 12.199,5m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 115,6m² đất thuộc HLBVĐB), đất có tứ cận: phía Đông giáp diện tích đất 12.199,5m² (đất chia cho bà L); phía Tây giáp thửa 141, 146, 167; phía Nam giáp thửa số 1, tờ bản đồ 45; phía Bắc giáp đường bê tông; đất đã có giấy CNQSDĐ số CO194205, số vào sổ cấp GCN(CH) 01605/TL do UBND huyện Đ cấp ngày 09/11/2018 đứng tên hộ ông Chu Văn N cùng vợ là bà Lưu Thị L, tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu tài sản gắn liền trên đất gồm 01 giếng đào sâu 8m; 312 cây cao su trồng năm 2007; 250 cây cao su trồng năm 2023;

(Kèm theo sơ đồ đo đạc số 002 ngày 24/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ).

- Buộc bà Lưu Thị L phải hoàn trả lại cho ông Chu Văn N số tiền chênh lệch tài sản 128.294.560 đồng (một trăm hai mươi tám triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Bà Lưu Thị L, ông Chu Văn N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại diện tích đất thổ cư đã chia theo quy định.

4. Chi tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản nguyên đơn bà L chịu và đã thực hiện xong.

5. Án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Lưu Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 96.815.675 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá

ngạch tương ứng giá trị tài sản được chia, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 7.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010110 ngày 07/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; bà Lưu Thị L phải nộp thêm số tiền là 90.115.675 đồng.

- Bị đơn ông Chu Văn N phải chịu 96.815.675 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng giá trị tài sản được chia.

6. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Chu Văn N phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0010636 ngày 21/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS vụ án, T.HCTP, T.GĐNCTN. (11).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Viết Hòa